

1.6.3. Dạng câu hỏi về cụm từ cố định

STT CÁC CỤM TỪ CỐ ĐỊNH THƯỜNG GẶP

Nghĩa tiếng Việt

	achieve/accomplish/reach a goal	đạt được mục tiêu
1	meet one's goals	thực hiện được mục tiêu
	set yourself a goal	đặt ra mục tiêu cho bản thân
2	alter/change one's behavior	thay đổi hành vi
3	answer the door	mở cửa khi nghe ai đó gõ cửa hoặc bấm chuông
4	ask permission to do sth	xin phép để làm điều gì
5	at times	thỉnh thoảng, đôi khi
	attract/gain/get/catch/capture/grab one's attention	thu hút sự quan tâm/chú ý của ai đó
	turn one's attention to sb/sth	chuyển sự chú ý tới ai/cái gì
6	draw attention to sb/sth	hướng sự chú ý tới ai/cái gì
	pay attention to sb/sth	chú ý tới ai/cái gì
	receive attention from sb	nhận được sự quan tâm/chú ý của ai đó

STT

Cụm từ

Nghĩa

7	be at fault for sth/doing sth	chịu trách nhiệm hoặc có lỗi về (làm) điều gì đó
8	break a record	phá vỡ kỷ lục
	hold a record	nắm giữ kỷ lục
	set a new record	lập kỉ lục
9	break a rule	phá luật
10	break the habit	từ bỏ thói quen
11	break the/one's curfew	phá vỡ quy định giới nghiêm của ai
12	bridge the gap	thu hẹp khoảng cách
13	broaden one's horizon	mở rộng tầm nhìn của ai
14	burst into flames	bùng cháy
15	by chance/mistake/accident/coincidence >< on purpose	một cách tình cờ >< có chủ định
16	catch a bus/train...	bắt xe buýt/tàu hỏa...
	miss a bus/train...	nhỡ xe buýt/tàu hỏa...
17	catch the disease	mắc bệnh
18	cause/do damage to sth	gây thiệt hại cho cái gì
19	challenge one's beliefs	thách thức niềm tin của ai đó
20	change one's mind about sth	thay đổi suy nghĩ của một người về điều gì đó
21	clear the table	dọn dẹp bàn ăn (sau khi ăn xong)
	set/lay the table	bày bàn ăn (trước khi ăn)
22	come into contact with sb/sth	tiếp xúc, gặp gỡ ai/cái gì
23	come true	thành hiện thực
24	commit crimes	phạm tội
25	deliver/give/make a presentation	trình bày bài thuyết trình
26	develop an interest for sth	dẫn quan tâm tới cái gì
	attract the interest of sb	thu hút sự quan tâm của ai
	take/have an interest in sb/sth	quan tâm tới ai/cái gì
	lose (all) interest in sth	mất hết hứng thú với cái gì
	express/show interest in sth	thể hiện sự quan tâm tới cái gì

STT	Cụm từ	Nghĩa
	pursue an interest in sth	theo đuổi đam mê về cái gì
27	disguise the truth	che đậy sự thật
	distort the truth	xuyên tạc, bóp méo sự thật
	tell the truth >< tell a lie	nói sự thật >< nói dối
28	do (the) chores	làm việc nhà
29	do (the) grocery shopping	đi mua hàng tạp hóa, thực phẩm
30	do a degree	học lấy một tấm bằng
	get a degree	nhận bằng cấp
	have a degree in sth	có bằng cấp về thứ gì
31	do a good deed for sb	làm một việc tốt cho ai
32	do babysitting	trông trẻ
33	do crossword puzzles	giải câu đố ô chữ
34	do drama	đóng kịch
35	do harm to sb/sth	gây hại cho ai/cái gì
36	do internship	đi thực tập
37	do one's revision	ôn tập
38	do one's/the laundry	giặt quần áo
39	do push-ups	chống đẩy
40	do research	làm nghiên cứu
41	do sports	tập thể thao
42	do sth for fun	làm điều gì cho vui
43	do the gardening	làm vườn
44	do the housework/homework	làm việc nhà/bài tập về nhà
45	do the shopping/cooking/ironing	đi mua sắm/nấu ăn/giặt/ủi quần áo
46	do the washing-up	rửa bát
47	do training	tập luyện, đào tạo
48	do weights	tập tạ
49	do yoga	tập yoga
50	do/conduct/carry out a project	làm dự án
51	do/conduct/carry out a survey	thực hiện một cuộc khảo sát
52	do/perform an operation on sb	thực hiện phẫu thuật cho ai
53	do/take exercise	tập thể dục
54	do/try one's best (to do sth)	cố gắng hết sức (làm việc gì đó)
55	dos and don'ts/do's and don'ts	những điều nên và không nên làm
56	draw/make inferences from sth	rút ra suy luận từ cái gì
57	drive sb mad/crazy	khiến ai đó phát điên
58	earn one's trust	giành được lòng tin của ai
59	earn/make a living	kiếm sống
60	earn/make money	kiếm tiền
61	fall asleep	buồn ngủ, ngủ thiếp đi
62	fall ill with sth	bị bệnh gì
63	follow in one's footsteps	theo bước, tiếp bước ai
64	follow one's advice	nghe theo lời khuyên của ai
65	follow one's dream	theo đuổi ước mơ
66	follow the rules	theo quy tắc
	set rules	đặt ra quy tắc

STT	Cụm từ	Nghĩa
67	follow/pursue one's passions	theo đuổi đam mê
68	for the time being	trong lúc này
69	gain a new skill	đạt được một kỹ năng mới
70	gain confidence	đạt được sự tự tin
71	gain employment = find a job	có được việc làm
72	gain popularity	đạt được sự nổi tiếng
73	gain the recognition of sb for sth	nhận được sự công nhận của ai đó vì điều gì
74	gain the respect of sb	nhận được sự tôn trọng của ai
75	gain/have insights into/on/about sth	có được cái nhìn sâu sắc về điều gì
	give/provide insights into/on/about sth	cung cấp cái nhìn sâu sắc hoặc hiểu biết về điều gì đó
76	gain/put on weight	tăng cân
	lose weight	giảm cân
77	get a fine	bị phạt tiền
78	get a grasp of sth	nắm bắt được điều gì
79	get dressed	mặc diện
80	get engaged/married/separated/divorced	đính hôn/kết hôn/ly thân/ly hôn
81	get fired from	bị đuổi, sa thải

STT	Cụm từ	Nghĩa
82	get good/bad marks	đạt điểm cao/kém
83	get into debt	dính vào nợ nần
84	get into shape	lấy lại vóc dáng
85	get into the habit of sth	có thói quen làm việc gì
86	get into trouble for doing sth	gặp rắc rối vì làm việc gì
87	get into university	đậu vào đại học
88	get left behind	bị bỏ lại phía sau
89	get lost	bị lạc
90	get one's permission to do sth	được ai cho phép làm gì
91	get rid of sth	loại bỏ cái gì
92	get together	gặp gỡ, gặp mặt
93	get/have access to sth	có quyền truy cập vào cái gì
94	get/keep in touch with sb	liên lạc với ai đó
95	give a talk	nói chuyện
96	give birth to sb	sinh con
97	give one's scores	cho ai đó điểm
98	give rise to sth	gây ra cái gì
99	give sb a call	gọi cho ai đó
100	give sb a compliment	khen ngợi ai
101	give sb advice on sth	cho ai lời khuyên về điều gì
102	give sb an injection	tiêm cho ai một mũi
103	give voice to sth	bày tỏ quan điểm, suy nghĩ về điều gì
104	give/make/deliver a welcome speech	phát biểu chào mừng
105	give/offer sb a chance to do sth	cho ai một cơ hội để làm gì
106	give/offer sb a hand = do sb a favor = help	giúp ai đó một tay
107	go blank	tạm thời quên một điều gì đó mà bạn biết

STT	Cụm từ	Nghĩa
108	go for a walk	đi dạo
109	go green	sống xanh
110	go on a demonstration/a march	đi biểu tình/điều hành
111	go on a detox	đi giải độc
112	go on a diet	ăn kiêng
113	go on an ecotour	đi du lịch sinh thái
114	go online	truy cập trực tuyến
115	go vertical	đi theo chiều dọc, theo chiều thẳng đứng
116	go viral	được lan truyền rộng rãi
117	go/become extinct	tuyệt chủng
118	gut feeling / reaction	có linh cảm
119	have + time + off	có ... được nghỉ
120	have a discussion (with sb) about sth	thảo luận với ai về điều gì
121	have a good/bad influence/effect/impact on sb/sth	có ảnh hưởng tốt/xấu đến ai/cái gì
122	have a habit of doing sth	có thói quen làm điều gì
123	have a hope of doing sth	có hy vọng làm được điều gì đó
124	have a moment to spare	có một chút thời gian rảnh rỗi
125	have a nosebleed	bị chảy máu cam
126	have a passion for sth	có niềm đam mê với cái gì đó
127	have a sharp eye for sth	có con mắt tinh tường về cái gì
128	have a strong/keen interest in sth	có sự quan tâm sâu sắc tới cái gì
129	have a word with sb	nói một lời với ai đó (muốn xin lời khuyên của họ)
130	have an opinion of sb/sth	có ý kiến về ai/cái gì
131	have arguments over/about sth with sb	tranh luận về điều gì với ai
132	have/make breakfast/lunch/dinner	ăn sáng/trưa/tối – làm/nấu bữa sáng/trưa/tối
133	have confidence in sb/oneself	có niềm tin vào ai/chính mình
134	have conversations with sb	nói chuyện với ai
135	have difficulty/trouble doing sth	gặp khó khăn/rắc rối khi làm điều gì
136	have lots of/no common sense – have sth in common	có nhiều/không có ý thức chung – có điểm gì chung
137	have natural ability to do sth	có tài năng thiên bẩm để làm gì
138	have no idea	không biết, không có ý kiến gì
139	have the time of your life	tận hưởng thời gian của cuộc đời bạn
140	have the wish to do sth	có mong muốn làm điều gì

STT	Cụm từ	Nghĩa
141	have/gain an advantage over sb	có lợi thế hơn ai đó
142	hold one's breath – out of breath	nín thở – thở hổn hển, thở không ra hơi
143	hold views about sth	giữ quan điểm về điều gì
144	hurt one's feeling	làm tổn thương ai
145	hustle and bustle	hối hả và nhộn nhịp
146	join hands = work together	chung tay
147	keep in mind	ghi nhớ
148	keep in shape/keep fit	giữ dáng
149	keep one's identity secret	giữ bí mật danh tính của ai đó

STT	Cụm từ	Nghĩa
150	keep one's mind sharp	giữ đầu óc minh mẫn
151	keep one's promise/word – break one's promise/word – make a promise	giữ lời hứa – thất hứa – thực hiện một lời hứa
152	keep sb updated	cập nhật thông tin cho ai
153	keep track of sth	theo dõi cái gì
154	land the job	tìm được công việc
155	lay the foundation for sth	đặt nền móng cho cái gì
156	lead a/an + adj + lifestyle/life	có lối sống/cuộc đời như thế nào
157	let go (of sth/sb)	buông bỏ ai/cái gì
158	live under one roof	sống chung dưới một mái nhà
159	lose face	mất mặt
160	lose motivation	mất động lực
161	lower one's risk of sth	giảm rủi ro về cái gì
162	make (a/no) difference to	(không) tạo ra sự khác biệt với
163	make a bed	dọn giường
164	make a change to sth	thay đổi cái gì
165	make a choice (to do sth)	đưa ra lựa chọn (làm gì)
166	make a decision (to do sth) – make a decision on/about sth	đưa ra quyết định (làm gì) – quyết định điều gì
167	make a donation to sb/sth	quyên góp cho ai/cái gì
168	make a habit of doing sth	tạo thói quen làm việc gì đó
169	make a huge contribution to sth	có đóng góp to lớn cho cái gì
170	make a list of sth	lập danh sách cái gì
171	make a long journey	thực hiện một cuộc hành trình dài
172	make a mess	làm rối tung lên
173	make a mistake	phạm sai lầm
174	make a plan to do sth	lên kế hoạch để làm gì
175	make a poem about sb/sth	làm một bài thơ về ai đó/thứ gì đó
176	make a point of	làm việc gì với chủ ý/thận trọng
177	make a profit	tạo ra lợi nhuận
178	make a proposal/suggestion	đưa ra đề xuất/gợi ý
179	make an appointment (with sb) to do sth	đặt lịch hẹn (với ai) để làm gì
180	make an effort to do sth	cố gắng làm việc gì
181	make an excuse	viện cớ
182	make an outline for sth	lập dàn ý cho cái gì
183	make arrangements for sth / to do sth	sắp xếp việc gì / để làm việc gì
184	make claim	khẳng định, tuyên bố
185	make contact (with sb/sth) / have contact (with sb) / lose contact (with sb) / keep/stay in contact (with sb) / come into contact with sb/sth / establish contact (with sb) / break off contact (with sb)	liên lạc, thiết lập, giữ liên lạc, mất liên lạc, tiếp xúc, cắt đứt liên lạc với ai
186	make friends with sb	kết bạn với ai
187	make fun of sb/sth	chế giễu ai/cái gì
188	make headlines	lên trang nhất, trở thành mục tin tức quan trọng
189	make land for sth/doing sth	lấy đất cho việc gì/để làm gì
190	make noise	làm ồn

STT	Cụm từ	Nghĩa
191	make plans for sth	lập kế hoạch cho việc gì
192	make progress	tiến bộ

STT	Cụm từ	Nghĩa
193	make reports on sth	báo cáo, đưa tin về việc gì
194	make sense	hiểu
195	make sure to do sth	đảm bảo làm điều gì đó
196	make tea	pha trà
197	make the most of sth	tận dụng tối đa cái gì
198	make up one's mind	đưa ra quyết định
199	make use of sth	tận dụng cái gì
200	make/get a phone	gọi điện thoại/nghe điện thoại
201	make/take a note of sth	ghi lại điều gì đó
202	make/take notes	tạo ghi chú
203	meet challenges	đáp ứng những thách thức
204	meet one's expectation	đáp ứng kỳ vọng của ai
205	meet one's needs/demands	đáp ứng nhu cầu/yêu cầu của ai
206	meet tight deadlines – miss deadlines	đáp ứng thời hạn gấp – trễ hạn
207	meet with protests against sth	vấp phải sự phản đối chống lại điều gì
208	on second thoughts	nghĩ lại
209	pass a law against sth – pass a law to do sth	thông qua luật chống lại cái gì đó – thông qua luật để làm việc gì
210	pay sb/sth a visit = pay a visit to sb/sth = visit sb/sth	đến thăm ai/cái gì
211	pay the way for sth	tạo điều kiện cho cái gì
212	play a role/part in sth	đóng một vai trò/một phần trong cái gì đó
213	play the role of sb	đóng vai là ai đó (trong một bộ phim, vở kịch,...)
214	pose a threat to sb/sth	gây ra mối đe dọa đến ai/cái gì
215	present a challenge to sb/sth	đặt ra một thách thức cho ai/cái gì
216	push oneself to the limit	ép bản thân đến giới hạn nào đó
217	put a lot of effort into sth – put in a lot of effort to do sth	dồn nhiều công sức vào việc gì – bỏ ra nhiều nỗ lực để làm gì
218	put a notice	đưa ra thông báo

STT	Cụm từ	Nghĩa
219	put a strain on sth	gây căng thẳng cho cái gì
220	put an end to sth = put a stop to sth	đặt dấu chấm hết cho cái gì, chấm dứt cái gì
221	put one's name on the list	ghi tên ai đó vào danh sách
222	put out a call for sth	kêu gọi cho cái gì đó (tìm kiếm hoặc cần một cái gì đó)
223	put pressure on sb	gây áp lực lên ai đó
224	put sb/sth in danger	đặt ai/cái gì vào nguy hiểm
225	raise donations for sb	gây quỹ quyên góp cho ai
226	raise money/funds for sb/sth/to do sth	quyên góp tiền/gây quỹ cho ai/cái gì/để làm gì
227	raise/heighten/increase one's awareness of sth	nâng cao nhận thức của ai đó về cái gì
228	reach an agreement in sth	đạt được thỏa thuận về việc gì
229	run short of sth	thiếu thứ gì đó

STT	Cụm từ	Nghĩa
230	save one's life / save the life of sb	cứu mạng ai
231	say hello/goodbye to sb	nói lời chào/tạm biệt ai
232	see eye to eye with sb	đồng tình, đồng thuận với ai
233	see one's point	thấy được mục đích, tầm quan trọng
234	set sail	ra khơi
235	share one's views	cùng chung quan điểm
236	show a clear commitment to sth	thể hiện cam kết rõ ràng với điều gì
237	show respect to sb	tổ sự kính trọng với ai
238	speak one's mind	nói ra một cách thẳng thắn về suy nghĩ và quan điểm của ai
239	spread fake news	phát tán tin giả
240	start one's own business	bắt đầu việc kinh doanh của riêng mình
241	stay healthy	khỏe mạnh
242	stay/keep calm	giữ bình tĩnh
243	strike up conversation	bắt đầu cuộc trò chuyện
244	suit one's need	phù hợp với nhu cầu của ai đó
245	suit one's taste	phù hợp với khẩu vị của ai đó
246	support family	hỗ trợ/nuôi sống gia đình
247	take (sb or sth) seriously	coi trọng ai đó hoặc điều gì đó
248	take a break	nghỉ giải lao
249	take a day off	nghỉ một ngày
250	take a gap year	“tạm dừng” sau một quá trình học tập hoặc làm việc nhằm mục đích nghỉ ngơi, khám phá bản thân hoặc thực hiện một kế hoạch còn dang dở
251	take a nap	đánh một giấc, ngủ một giấc
252	take a short cut	đi đường tắt
253	take a walk	đi dạo
254	take action to do sth	hành động để làm gì
255	take advantage of sth	tận dụng cái gì
256	take caution	thận trọng
257	take charge	đảm nhận
258	take measurements / take a measure (to do sth)	đo đạc, đo lường / có biện pháp làm gì
259	take no notice of sth	không để ý đến cái gì
260	take photos of sb/sth / take pictures/photos	chụp ảnh ai đó/cái gì đó / chụp ảnh
261	take place	diễn ra
262	take pleasure in doing sth	tận hưởng niềm vui khi làm việc gì
263	take responsibility for sth/doing sth	chịu trách nhiệm về việc gì/làm việc gì
264	take sb on a journey to do sth	đưa ai đó vào một cuộc hành trình để làm điều gì
265	take selfies	chụp ảnh tự sướng
266	take steps to	
272	take/do a course	tham gia một khóa học
273	take/have a look at sth	nhìn vào, chú ý vào cái gì
274	have/throw/give a party	tổ chức một bữa tiệc
275	travel light	du lịch nhẹ (đi du lịch mà không mang nhiều đồ, chỉ mang vài vật dụng thiết yếu)
276	upset the balance of the ecosystem	làm mất cân bằng hệ sinh thái

A. pay B. earn C. lead D. hold

A. makes B. plays C. sets D. keeps

A. does B. takes C. gives D. poses

A. put B. made C. took D. did

A. earn B. raise C. keep D. turn

A. meet B. share C. hold D. reach

A. share B. set C. make D. put

A. keep B. make C. do D. show

A. fix B. suit C. show D. take

A. take B. make C. keep D. give

A. walk B. nap C. charge D. action

A. place B. pleasure C. picture D. account

A. throw B. book C. set D. skip

A. hold B. put C. stand D. draw

A. get B. take C. go D. turn

A. turn B. give C. make D. keep

A. access B. fine C. grasp D. permission

A. get B. put C. hold D. draw

A. get B. keep C. have D. put

A. ability B. wish C. time D. idea

A. played B. laid C. earned D. held

Question 59: Despite the challenging market conditions, they managed to make a _____ last quarter.

A. bed B. excuse C. proposal D. profit

Question 60: We couldn't stop laughing as we tried to take _____ with the dog, but it kept moving.

A. selfies B. tablets C. instance D. temperature

EDUCATION JOURNEY AND SUCCESS

Students often face numerous challenges throughout their education journey. To succeed, they need to (1) _____ research on effective learning methods. Many believe that if they (2) _____ a passion for learning, it will be easier to (3) _____ insights into various subjects. Moreover, (4) _____ revision is crucial for exam preparation. In reality, many students lose motivation when the results don't (5) _____ their expectations. They should also (6) _____ the respect of teachers and peers to keep pushing forward. Education is not just about (7) _____ a degree, but also about (8) _____ a student's horizon, opening up new career opportunities. When facing difficulties, students need to (9) _____ caution and not let stress drive them mad. Ultimately, (10) _____ a plan to do assignments will help them achieve significant success.

Question 1: A. make B. take C. give D. do

Question 2: A. take B. get C. have D. put

Question 3: A. gain B. earn C. make D. hold

Question 4: A. making B. doing C. putting D. keeping

Question 5: A. see B. look C. watch D. meet

Question 6: A. gain B. hold C. take D. put

Question 7: A. making B. sitting C. doing D. going

Question 8: A. broadening B. extending C. lengthening D. deepening

Question 9: A. do B. turn C. make D. take

Question 10: A. taking B. making C. doing D. putting

ENVIRONMENTAL PROTECTION AND SUSTAINABILITY

The environment is suffering due to human activities. Actions like damaging nature or (11) _____ harm to ecosystems are disrupting the balance of the planet. To protect the environment, we must (12) _____ steps to reduce pollution and go green in our daily lives. One way to contribute is by (13) _____ the gardening, planting trees, and cleaning the environment to keep our living spaces green and clean. If we keep in mind that every small action can (14) _____ a huge contribution to environmental protection, we will recognize the importance of (15) _____ awareness about ecological issues. By making small changes, such as (16) _____ the washing-up with eco-friendly products, we can not only improve our well-being but also reduce our environmental footprint.

Question 11: A. making B. doing C. taking D. setting

Question 12: A. take B. turn C. go D. do

Question 13: A. making B. getting C. taking D. doing

Question 14: A. take B. keep C. make D. put

Question 15: A. holding B. raising C. pushing D. drawing

Question 16: A. taking B. doing C. making D. getting

GENERATION GAP AND MUTUAL UNDERSTANDING

The generation gap is a common issue in many societies today. As the world rapidly changes, younger generations tend to (17) _____ their passions, embracing new technologies and ideas. On the other hand, older generations may have a hard time adapting and keeping up with these advancements. This creates a separation, but it's important to (18) _____ the gap by fostering mutual understanding and respect. When families experience

conflicts over these differences, it can sometimes (19) _____ a strain on relationships, making communication difficult. Both generations should aim to gain insights into each other's perspectives. Instead of (20) _____ arguments over new technology or values, they can take steps to improve their relationship by engaging in open conversations. The younger generation can help raise awareness of technological benefits, while the older generation can offer wisdom gained through experience. Ultimately, if both sides (21) _____ an effort, the generation gap can be narrowed, allowing for a more harmonious and collaborative society.

Question 17: A. manage B. succeed C. follow D. attract

Question 18: A. bridge B. widen C. build D. offer

Question 19: A. make B. put C. throw D. drive

Question 20: A. doing B. keeping C. taking D. having

Question 21: A. do B. make C. turn D. hold

MAINTAINING A HEALTHY LIFESTYLE

Maintaining a healthy lifestyle requires dedication and commitment. It's essential to keep in shape by regularly (22) _____ sports or doing yoga. Many people make the most of their time by exercising in the morning, ensuring they stay fit throughout the day. However, some individuals (23) _____ motivation when they don't see immediate results. It's crucial to (24) _____ responsibility for your health and make a plan to do consistent workouts. If you take steps to exercise regularly, you will (25) _____ your risk of diseases related to inactivity. Additionally, having a healthy habit of doing regular physical activities will improve both mental and physical well-being. Instead of putting off your workouts, make a change in your routine to stay committed and (26) _____ your best to remain active every day.

Question 22: A. doing B. making C. going D. putting

Question 23: A. miss B. earn C. turn D. lose

Question 24: A. get B. take C. do D. keep

Question 25: A. increase B. promote C. drop D. lower

Question 26: A. take B. keep C. do D. show

BOOSTING HEALTH AND PRODUCTIVITY IN THE WORKPLACE

In the workplace, employees often face various health challenges that can impact their performance. Those who are constantly exposed to illness may (27) _____ the disease, which leads to sick days and decreased productivity. Maintaining good health is crucial for success, and some workers find that regular exercise helps them (28) _____ weight and stay in shape, which in turn improves their energy levels and focus. However, stress from long working hours can sometimes cause individuals to (29) _____ asleep during important meetings or tasks, affecting their concentration. To combat this, some employees choose to (30) _____ on a diet and adopt healthier eating habits to boost their energy. Starting the day right is also important, so it's advisable to (31) _____ breakfast before heading to work, as this provides the necessary fuel for the body. In some workplaces, employees may need to (32) _____ an injection to patients to prevent the spread of contagious diseases, especially in healthcare settings. Ultimately, leading a healthy lifestyle by staying active can give (33) _____ to better work performance, fewer sick days, and greater job satisfaction.

Question 27: A. draw B. push C. catch D. hold

Question 28: A. lose B. miss C. skip D. drop

Question 29: A. turn B. fall C. seem D. look

Question 30: A. take B. put C. get D. go

Question 31: A. make B. take C. have D. do

Question 32: A. give B. put C. get D. turn

Question 33: A. force

B. rise

C. time

D. lift

THE IMPACT OF SOCIAL MEDIA ON PERSONAL PRIVACY AND INFORMATION

Social media can be a great way to stay connected, but it also brings certain risks. One of the main concerns is privacy, so many people (34) _____ their identity secret to protect themselves from potential harm or unwanted attention. It's easy to (35) _____ a mistake when posting something online, such as sharing too much personal information or tagging the wrong person. Some users (36) _____ fun of others or spread hurtful comments, which can (37) _____ a lasting negative impact on someone's mental health. It's crucial to (38) _____ sure to think carefully before posting anything that could be misinterpreted or harmful. In addition, certain posts or content can (39) _____ users in danger, especially when it involves revealing sensitive personal details. Another significant issue on social media is the tendency for users to (40) _____ fake news, which can confuse the public and create unnecessary panic. To help combat this, it's important for social media platforms to (41) _____ users updated with reliable and factual information, ensuring that misinformation doesn't spread further.

Question 34: A. take

B. keep

C. do

D. go

Question 35: A. do

B. take

C. get

D. make

Question 36: A. give

B. make

C. do

D. take

Question 37: A. give

B. hold

C. have

D. put

Question 38: A. make

B. take

C. give

D. keep

Question 39: A. hold

B. play

C. gain

D. put

Question 40: A. raise

B. spread

C. draw

D. pay

Question 41: A. get

B. make

C. keep

D. take

THE JOYS AND CHALLENGES OF TRAVELING

Traveling is an exciting experience, but it often comes with its own set of challenges. One common issue travelers face is getting lost in unfamiliar places. Even the most prepared tourists may sometimes (42) _____ lost, especially when navigating through busy cities or remote areas. However, getting lost can lead to unexpected discoveries, making it an adventure in itself. For those planning a trip, it's important to (43) _____ an outline for your journey, including key destinations, activities, and timeframes. This way, you can stay organized while still leaving room for spontaneous exploration. Many people dream of traveling the world, and for some, those dreams (44) _____ true after years of saving money. One way to fund these trips is by finding creative ways to (45) _____ money, whether through remote work, freelance jobs, or side gigs. While traveling, there are also moments when you might (46) _____ your mind about your original itinerary, deciding to stay longer in one place or explore a new destination instead. It's also wise to travel (47) _____, bringing only the essentials to avoid the burden of heavy luggage. Of course, traveling can sometimes have its setbacks, like accidentally breaking local rules and (48) _____ a fine for minor infractions. Nevertheless, these small inconveniences are part of the journey and shouldn't stop you from embracing the joys of discovering new places.

Question 42: A. make

B. go

C. get

D. keep

Question 43: A. make

B. take

C. put

D. do

Question 44: A. get

B. come

C. go

D. turn

Question 45: A. earn

B. spend

C. waste

D. put

Question 46: A. turn

B. suit

C. stand

D. change

Question 47: A. small

B. thin

C. light

D. narrow

Question 48: A. taking

B. getting

C. doing

D. putting

BUILDING A SUSTAINABLE FUTURE

As the world continues to grow, finding ways to meet the increasing demand for resources while maintaining sustainability has become a significant challenge. One of the solutions is to (49) _____ land for renewable energy projects, such as solar farms or wind turbines, which help reduce our dependence on fossil fuels. However, this idea can (50) _____ a challenge to communities and industries that rely on traditional land uses, such as farming or mining. In some regions, people are starting to (51) _____ short of clean water and arable land, which further complicates efforts to create sustainable environments. To address these issues, we need to (52) _____ a grasp of the environmental impact of our current practices and make informed decisions about future development. Governments and businesses must also (53) _____ a clear commitment to adopting green technologies and policies that reduce carbon footprints. By making these changes, we can ensure a more sustainable future for generations to come.

Question 49: A. take

B. do

C. make

D. put

Question 50: A. offer

B. present

C. provide

D. attract

Question 51: A. run

B. sit

C. stand

D. come

Question 52: A. take

B. put

C. keep

D. get

Question 53: A. come

B. get

C. show

D. hold

THE PATH TO CAREER SUCCESS

As students prepare to enter the workforce, it's essential for them to (54) _____ an internship to gain hands-on experience and build the skills needed for their chosen career paths. Internships allow individuals to not only learn but also to (55) _____ training in specific areas related to their profession. It's crucial for young professionals to (56) _____ their tasks seriously and stay focused on their goals, especially when they are just starting out. Many people (57) _____ a hope of doing something meaningful with their careers, whether it's working in a field they are passionate about or contributing to positive change in society. The road to success often involves setting small goals, and with consistent effort, they can (58) _____ progress toward achieving their dreams. Networking also plays a critical role in career advancement, and it's important to (59) _____ up conversations with professionals in your field. After all, when it (60) _____ to building relationships, communication and networking can open doors to future opportunities.

Question 54: A. make

B. earn

C. give

D. do

Question 55: A. do

B. get

C. make

D. go

Question 56: A. get

B. take

C. hold

D. set

Question 57: A. make

B. draw

C. have

D. do

Question 58: A. do

B. take

C. make

D. keep

Question 59: A. draw

B. strike

C. turn

D. stand

Question 60: A. comes

B. gets

C. goes

D. stands